

Số

--	--	--	--	--	--	--	--	--

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG INTERNET

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự của nước CHXHCNVN năm 2005;
- Căn cứ Luật Thương mại Việt Nam năm 2005;
- Căn cứ Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng số 146/GP-CVT ngày 2/5/2013;
- Căn cứ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số 147/GP-CVT ngày 2/5/2013;
- Căn cứ <Quyết định ủy quyền số 952014NS/QĐ-FTEL-FTI của Tổng Giám Đốc Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT ngày 01/07/2014>;
- Căn cứ nhu cầu của khách hàng và khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 201... tại Tp. Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

BÊN A:

Người đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số Fax:

Email:

Homepage:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

Mã số thuế:

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỄN THÔNG QUỐC TẾ FPT

Người đại diện: <TRẦN HẢI DƯƠNG>

Chức vụ: <Giám đốc kinh doanh>

Địa chỉ: <Lô L.29B-31B-33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP.HCM>

Điện thoại: <08 73002222>

Số Fax: <08 73002233>

Mã số thuế: <0305793402>

Bên A và Bên B được gọi chung là “Các Bên”

Các Bên thỏa thuận ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp và sử dụng kênh thuê riêng (Sau đây được gọi tắt là “Hợp Đồng”) với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG

- 1.1. Loại kênh thuê riêng: <Kênh thuê riêng kết nối Internet>
- 1.2. Tốc độ kênh:
- 1.3. Loại kết nối: Cáp quang
- 1.4. Địa chỉ kết nối:
 - 1.4.1. Điểm đầu: FPT Telecom
 - 1.4.2. Điểm cuối: <Địa điểm lắp đặt của khách hàng>
- 1.5. Thiết bị: <Khách hàng tự trang bị hoặc FPT cho mượn, nếu là FPT cho mượn thì ghi rõ chủng loại, số lượng (kèm theo phụ lục số:...)>. Phụ lục số ... là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

<Bên B cho Bên A mượn thiết bị trong thời gian sử dụng dịch vụ: 02 (hai) MC 1000-SFP 1000BaseT to 1000xSFP Media Converter –MC1000 – SFP, 02 (hai) Fiber Module SFP– LX– 10 SFP LX 10Km Com type transceiver – SFP–LX-10 và 02 (hai) Router RV042. Những thiết bị

này là tài sản của Bên B và không được chuyển nhượng hoặc cho bên khác thuê lại (trừ khi điều khoản hoặc Phụ lục của Hợp Đồng này có quy định khác)>

1.6. Địa chỉ IP: <Khoảng địa chỉ IP cấp cho khách hàng>

ĐIỀU 2: LẮP ĐẶT ĐƯỜNG TRUYỀN

- 2.1. Thông báo: Bên B sẽ thông báo cho Bên A về lịch trình cài đặt, chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự định bắt đầu tiến hành cài đặt. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về bất kỳ sửa đổi, thay đổi nào đối với lịch trình triển khai mà Bên B đã thông báo chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày dự định cài đặt.
- 2.2. Thời gian lắp đặt: Kể từ thời điểm Bên A có đủ điều kiện lắp đặt và đã thanh toán tổng chi phí lắp đặt ban đầu theo quy định tại Điều 3.1, Bên B sẽ lắp đặt đường truyền và cài đặt dịch vụ tại địa điểm sử dụng của Bên A trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc.
- 2.3. Nghiệm thu: Trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm kênh thuê riêng được đưa vào sử dụng, nếu Bên A không nêu ra được bất kỳ khiếu nại nào về chất lượng dịch vụ thì biên bản nghiệm thu kỹ thuật được ký bởi hai Bên và thời điểm tính cước tự động có hiệu lực. Nếu có khiếu nại, Bên B sẽ tạm ngưng dịch vụ trong thời gian xem xét và thống nhất giữa Các Bên.
- 2.4. Dịch chuyển: Bên A không tự ý dịch chuyển đường truyền. Khi cần thay đổi, dịch chuyển đường truyền, Bên A phải có văn bản yêu cầu Bên B trước 30 (ba mươi) ngày làm việc. Các chi phí thay đổi, dịch chuyển phát sinh sẽ do Bên A thanh toán.

ĐIỀU 3: GIÁ - CƯỚC PHÍ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Chi phí đầu nối, hòa mạng (thanh toán 01 (một) lần):

STT	Khoản mục	Chi phí (VNĐ)
1	Lắp đặt hệ thống cáp	
2	Cài đặt hệ thống	
3	Mở cổng kết nối	
4	Cài đặt <08> địa chỉ IP tĩnh	
	Tổng	
	Thuế VAT (10%)	
	Tổng chi phí (1)	

Viết bằng chữ:

3.1.1. Chi phí lắp đặt ban đầu được Bên A thanh toán 1 lần cho Bên B trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn hoặc yêu cầu thanh toán chi phí lắp đặt từ Bên B. Chi phí lắp đặt ban đầu sẽ không được hoàn lại vì bất kỳ lý do nào sau khi Bên A đã thanh toán cho Bên B và Bên B đã tiến hành thi công lắp đặt, mở cổng kết nối.

3.2. Cước phí sử dụng dịch vụ Kênh thuê riêng <01 (một) năm>:

3.2.1. Kể từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao dịch vụ, hàng tháng Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho Bên B các khoản cước sau:

STT	Khoản mục	Chi phí (VNĐ)
1	Phí thuê kênh truyền băng thông Mbps <mỗi> tháng	
	Thuế VAT (10%)	
	Tổng (2)	

3.2.2. Giá cước quy định tại điều 3.2.1 là giá cước mà Bên B đã giảm cho Bên A so với bảng giá cước chuẩn của Bên B. Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A những thay đổi về giá cước dịch vụ trước 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày bảng giá cước có sự thay đổi. Việc thu cước theo giá cước mới sẽ được áp dụng từ ngày quy định về giá cước mới có hiệu lực.

- 3.2.3. Bên A thanh toán cước phí thuê bao (Tổng 2) một lần cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo thanh toán cước phí hoặc hóa đơn của bên B <Để nguyên nếu KH sử dụng dịch vụ trả trước, xóa 3.2.4, xóa 3.3, xóa 3.4>
- 3.2.4. Đối với tháng cước sử dụng đầu tiên sẽ được tính theo số ngày sử dụng thực tế trong tháng <Để nguyên nếu KH sử dụng dịch vụ trả hàng tháng, xóa 3.2.3>
- 3.3. Trước ngày mùng 10 (mười) hàng tháng, Bên B sẽ gửi cho Bên A hoá đơn hoặc thông báo thanh toán cước phí phát sinh của tháng liền kề trước đó bằng thư điện tử (email) để Bên A có cơ sở thanh toán. Nếu đến ngày mùng 10 (mười) của tháng tiếp theo nói trên mà Bên A vẫn chưa nhận được hoá đơn hoặc thông báo thanh toán thì phải báo ngay cho Bên B. Trong trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B thì xem như Bên A đã nhận được hoá đơn/ thông báo thanh toán cước phí của Bên B.
- 3.4. Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo thanh toán cước phí hoặc hoá đơn theo điều 3.3 nói trên, Bên A phải thanh toán toàn bộ cước phí sử dụng. Nếu ngày thanh toán này không phải là ngày làm việc thì Bên A phải thanh toán cho Bên B vào ngày làm việc liền kề tiếp theo. Bên B sẽ gửi hoá đơn thanh toán có ghi rõ khoản cước phí phải trả và thuế giá trị gia tăng cho Bên A sau khi Bên A đã thanh toán đầy đủ chi phí.
- 3.5. Nếu bên A thanh toán bằng USD thì tỷ giá quy đổi USD được tính theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào ngày thanh toán.
- 3.6. Trong trường hợp Bên B đã cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng cho Bên A theo Điều 1 Hợp đồng này mà Bên A vẫn chưa có đủ điều kiện để đấu nối hoặc chưa có nhu cầu sử dụng dịch vụ thì Các Bên sẽ tiến hành ký biên bản xác nhận bàn giao kênh và kể từ thời điểm đó, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngừng như theo quy định tại Điều 11 Hợp đồng này.
- 3.7. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản
- Số tài khoản Đồng VN: <0071000898982>
- Số tài khoản USD: <0071370686862>
- Swiftcode: <BFTVVNVX>
- Tại Ngân hàng: <Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam– Chi nhánh Hồ Chí Minh>
- Đơn vị hưởng lợi: <CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỄN THÔNG QUỐC TẾ FPT>
- Địa chỉ: <Lô L.29B-31B-33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp Hồ Chí Minh, VN.>

ĐIỀU 4: THANH TOÁN CHẬM VÀ ĐIỀU CHỈNH HÓA ĐƠN

- 4.1. Thanh toán chậm: Bên A có trách nhiệm thanh toán cước phí đầy đủ, đúng hạn và chịu mọi chi phí thanh toán phát sinh để đảm bảo rằng Bên B luôn nhận đủ số tiền cước phí ghi trên hoá đơn. Trường hợp Bên A vi phạm điều khoản này sẽ phải trả thêm tiền lãi suất quá hạn của phần chi phí chưa thanh toán theo hợp đồng đã ký với bên B, lãi suất này được tính bằng lãi suất nợ quá hạn của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh quá hạn thanh toán.
- 4.2. Điều chỉnh hóa đơn: Mọi sự nhầm lẫn trong thông báo hoặc hoá đơn (nếu có) sẽ được Hai Bên cùng xác nhận và điều chỉnh vào hóa đơn cho lần thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

- 5.1. Cung cấp trung thực các thông tin theo yêu cầu của Bên B và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đó bao gồm nhưng không giới hạn như mục đích sử dụng dịch vụ Internet trực tiếp, quy mô và cấu hình mạng....
- 5.2. Trong trường hợp địa điểm sử dụng của Bên A nằm trong các toà nhà, khu công nghiệp, khu dân cư, tuyến đường, ... có quy hoạch đặc biệt thì Bên A có trách nhiệm đàm phán với Đơn vị quản lý các công trình đó để Bên B hoàn thành việc triển khai cáp. Mọi chi phí phát sinh cho việc đàm phán do Bên A thanh toán. **Nếu cơ quan có thẩm quyền tại địa điểm lắp đặt chưa được thông báo và vì thế mà Bên B bị buộc tạm ngừng hoặc chấm dứt triển khai lắp đặt, Bên A phải chịu mọi chi phí liên quan đến sự trì hoãn quá trình lắp đặt đó.**

- 5.3. Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cước phí và chịu mọi chi phí (phí chuyển tiền, phí ngân hàng và các chi phí khác có liên quan) khi phát sinh thanh toán cước, đảm bảo Bên B nhận được đủ số tiền cước trong hóa đơn.
- 5.4. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để Bên B thực hiện lắp đặt đường truyền và chịu trách nhiệm về thiết bị đầu cuối của Bên A đảm bảo tương thích với đường truyền. Phối hợp, tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình cung cấp dịch vụ, bảo dưỡng và kiểm tra chất lượng dịch vụ tại đầu Bên A.
- 5.5. Sử dụng kênh thuê riêng được cung cấp theo đúng mục đích và cấu hình đã đăng ký, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và Hợp Đồng này. Không cho phép bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác được sử dụng lại dịch vụ kênh thuê riêng. Không được sử dụng mạng nội bộ, mạng dùng riêng, thiết bị đầu cuối thuê bao để kinh doanh trái phép các dịch vụ dưới bất kỳ hình thức nào. Bên A phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, các Cơ quan Quản lý Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thiết lập mạng và sử dụng kênh thuê riêng.
- 5.6. Có trách nhiệm xây dựng Chương trình bảo vệ (Firewall) để đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin cho hệ thống mạng của mình, chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung thông tin Bên A lưu trữ và truyền qua mạng dịch vụ của Bên B.
- 5.7. Có văn bản thông báo cho Bên B tất cả những thay đổi về thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ như thay đổi cấu hình, tên, địa chỉ, số tài khoản, địa chỉ IP hoặc tên miền, ... trước 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ khi Bên A áp dụng các thay đổi trên.
- 5.8. Bảo quản thiết bị do Bên B cung cấp, cho mượn, thuê theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về việc mất mát, hư hỏng thiết bị nằm ngoài phạm vi bảo hành của nhà sản xuất.
- 5.9. Tuân thủ theo các quy định pháp luật của Nhà nước về việc sử dụng dịch vụ Internet. Đảm bảo người đại diện ký Hợp đồng này là người có quyền hoặc đã được ủy quyền của Bên A để ký hợp đồng, chứng từ.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

- 6.1. Cung cấp dịch vụ như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này.
- 6.2. Hướng dẫn, tư vấn cơ bản cho bên A để bên A chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc lắp đặt đường truyền.
- 6.3. Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hoặc đột xuất các thiết bị cho Bên A (Nếu thiết bị đó của Bên B cho Bên A thuê, mượn) và dịch vụ cung cấp cho Bên A nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên B sẽ thông báo cho Bên A và Bên A có nghĩa vụ hợp tác, tạo điều kiện cho Bên B thực hiện nghĩa vụ.
- 6.4. Kiểm tra trên hồ sơ tính hợp lý giữa khả năng cung cấp kênh thuê riêng của Bên B với nhu cầu của Bên A. Trong trường hợp phát hiện các vấn đề không hợp lý, Bên B phải thỏa thuận với Bên A để thay đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- 6.5. Bảo đảm lắp đặt ban đầu, đo thử, tổ chức nghiệm thu và cung cấp dịch vụ cho Bên A theo đúng chất lượng, tiêu chuẩn quy định và theo điều khoản của Hợp đồng này.
- 6.6. Thông báo kịp thời cho Bên A những thay đổi về thông số kỹ thuật liên quan đến dịch vụ mà Bên A đang sử dụng.

ĐIỀU 7: BẢO QUẢN THIẾT BỊ

- 7.1. Sau khi ký biên bản nghiệm thu kỹ thuật và bàn giao dịch vụ, Bên A phải sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ thiết bị và đường truyền kết nối trong phạm vi khu vực thuê bao.
- 7.2. Đối với thiết bị do Bên B cung cấp, Bên B bảo hành miễn phí trong thời gian sử dụng.
- 7.3. Bên B không chịu trách nhiệm bảo hành đối với các thiết bị mà Bên A tự trang bị không do Bên B cung cấp. Đối với các thiết bị này, Bên A phải thanh toán mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc thay thế và/hoặc sửa chữa thiết bị.

ĐIỀU 8: KHIẾU NẠI

- 8.1. Bên A có quyền khiếu nại về chất lượng kênh thuê riêng và cước sử dụng dịch vụ Kênh thuê riêng hàng tháng. Tất cả các khiếu nại phải được lập thành văn bản và gửi cho Bên B trong thời

hạn 01 (một) tháng kể từ ngày xảy ra vi phạm. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Bên A vẫn phải thanh toán đủ cước phí cho Bên B.

8.2 Bên B có trách nhiệm xem xét giải quyết các khiếu nại của Bên A. Bên A có trách nhiệm cùng Bên B tìm ra phương thức giải quyết khiếu nại thỏa đáng nhất.

ĐIỀU 9: SỰ CỐ

9.1. Bên A phải thông báo cho Bên B mọi sự cố thiết bị hoặc gián đoạn liên lạc trong thời gian sớm nhất. Khi nhận được thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A và các đơn vị liên quan để xác định sự cố và khôi phục liên lạc trong thời gian sớm nhất và sửa chữa, phục hồi hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết. Bên A phải chịu trách nhiệm cho mọi vấn đề hư hỏng thiết bị và thiệt hại vì gián đoạn liên lạc do việc Bên A sử dụng khai thác thiết bị không đúng các quy định đã hướng dẫn cũng như phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc thay thế, sửa chữa thiết bị và phục hồi kênh thuê riêng.

9.2. Bên B sẽ thông báo trước ít nhất 01 (một) ngày cho Bên A về thời gian và địa điểm có thể gián đoạn liên lạc theo kế hoạch thay thế, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị của Bên B.

9.3. Thông tin hỗ trợ kỹ thuật:

Tại Hà Nội: 04 7300 2222 (ext 4950, 4951) Hotline: 0936 410220 Email: fti.idchn.ticket@fpt.com.vn	Tại Hồ Chí Minh: 08 7300 2222 (ext 8950, 8951, 8952) Hotline: 0873001378, 0873001379 Di động: 0902324239 Email: fti.idc.ticket@fpt.com.vn
---	--

9.4. Thông tin hỗ trợ dịch vụ khách hàng:

Tại Hà Nội: 04 7300 2222 (ext 1911, 4912, 4913) Hotline: 0916 149497	Tại Hồ Chí Minh: 08 7300 2222 (ext 8910, 8913; 8916)
--	---

ĐIỀU 10: GIẢM TRỪ CƯỚC PHÍ

10.1. Các trường hợp gián đoạn liên lạc từ 90 (chín mươi) phút trở lên do Bên B không đảm bảo yêu cầu về chất lượng kênh thuê riêng, Bên B sẽ giảm trừ cước phí thuê kênh cho Bên A theo tỷ lệ số giờ mất liên lạc trên tổng thời gian của tháng gián đoạn liên lạc, phần chi phí trên sẽ được Bên B khấu trừ vào hóa đơn của lần thanh toán kế tiếp.

Công thức trừ cước được tính như sau:

Phí thuê bao cố định hàng năm/12 x thời gian bị ngắt kết nối

Số tiền được giảm trừ = -----

30 ngày x 24 giờ

10.2. Trong các trường hợp sau, việc gián đoạn liên lạc sẽ không được tính để giảm trừ cước phí:

- a. Sự cố gián đoạn xảy ra do Bên A sử dụng, khai thác trái quy định về sử dụng thiết bị và kênh thuê riêng, hoặc do lỗi thiết bị đặt tại đầu Bên A.
- b. Sự cố gián đoạn diễn ra trong khoảng thời gian dưới 90 (chín mươi) phút.
- c. Sự kiện bất khả kháng.
- d. Theo quy định tại Điều 9.2.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT CUNG CẤP DỊCH VỤ

11.1. Bên A có quyền tạm ngừng sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng có thời hạn với điều kiện phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước ngày dự định tạm ngừng sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng. Trong thông báo phải ghi rõ ngày dự định tạm ngừng và ngày tiếp tục sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng. Thời gian tạm ngừng không vượt quá 30 (ba mươi) ngày làm việc.

- 11.2. Bên B có quyền tạm ngừng và chấm dứt cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng trong những trường hợp sau:
- Tạm ngừng: Quá thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày làm việc Bên A nhận được thông báo cước của bên B theo điều 3.3 của Hợp đồng này và Bên A vẫn chưa thanh toán cho bên B thì bên B có quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng.
Trong thời gian tạm ngừng sử dụng hoặc cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng theo quy định tại Điều 3.6 và Điều 11.1, Bên A phải thanh toán cho Bên B cước phí tạm ngừng bằng 50% cước phí thực tế.
 - Chấm dứt: Quá thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ, Bên A vẫn chưa thanh toán đủ cho Bên B, Bên B có quyền chấm dứt cung cấp dịch vụ thuê kênh riêng, đồng thời đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không cần báo trước cho Bên A.
- 11.3. Trường hợp Bên B chấm dứt cung cấp dịch vụ theo quy định điểm b, điều 11.2 của Hợp đồng này, nếu Bên A muốn tiếp tục được cung cấp dịch vụ thì Bên B sẽ cung cấp dịch vụ cho Bên A như với một khách hàng mới. Hai Bên sẽ phải ký kết lại Hợp đồng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng mới. Bên A phải chịu phí thuê bao hàng tháng trong thời hạn tạm ngừng do chưa thanh toán cước phí đầy đủ và đúng hạn.
- 11.4. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp:
- Theo quy định tại điểm b, điều 11.2 của Hợp đồng này.
 - Bên A vi phạm các nghĩa vụ của Hợp đồng hoặc các quy định của pháp luật.
 - Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu Bên B ngừng cung cấp dịch vụ.
- Bên A có nghĩa vụ thanh toán cước phí thuê bao hàng tháng và các khoản nợ khác (nếu có) cho đến thời điểm Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

ĐIỀU 12: BẤT KHẢ KHÁNG

- 12.1. Nếu bất kỳ sự kiện nào như thiên tai, dịch họa, lũ lụt, bão, hỏa hoạn, động đất hoặc các hiểm họa thiên tai khác; hoặc việc đình công hay can thiệp của Nhà nước, hay bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra ngoài tầm kiểm soát của bất kỳ Bên nào và không thể lường trước được, thì Bên bị sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng đó đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và có thể để ngăn ngừa, hạn chế hoặc khắc phục hậu quả của sự kiện đó.
- 12.2. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ thông báo cho Bên còn lại. Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng xảy ra, các Bên được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại.
- 12.3. Nếu sự kiện bất khả kháng không chấm dứt trong vòng 40 (bốn mươi) ngày làm việc hoặc một khoảng thời gian lâu hơn và vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng thì Bên nào cũng có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày dự định chấm dứt.
- 12.4. Khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng nếu việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng là có thể được.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KIỆN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có tính ràng buộc đối với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào là Bên kế nhiệm (Bên thứ ba) hoặc Bên được chuyển giao của Các Bên. Bên A chỉ được phép chuyển giao Hợp đồng này khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên B. Khi Bên A có nhu cầu chuyển giao Hợp đồng, Bên A phải thông báo cho Bên B trước 15 (mười lăm) ngày làm việc và phải thanh toán tất cả cước phí nợ đọng, các khoản phải trả khác theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 14: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 14.1. **Thời hạn hợp đồng:** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng có thời hạn <24 (hai mươi bốn)> tháng kể từ ngày có hiệu lực.

<Đối với Hợp Đồng dịch vụ trả trước> Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước tháng sử dụng cuối cùng của kỳ hạn Hợp Đồng hiện tại, Bên B sẽ liên hệ với Bên A để mời gia hạn dịch vụ và tiến hành ký Phụ lục gia hạn.

<Đối với Hợp Đồng dịch vụ trả tháng> Khi thời hạn Hợp Đồng đã hết mà Bên A không có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng, thì Hợp Đồng sẽ được tự động gia hạn đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng theo Điều 14.2 Hợp Đồng này.

14.2. Chấm dứt Hợp đồng: Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

- a. Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại điều 11.4 tại Hợp đồng này;
- b. Bên A có văn bản yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng. Bên A phải gửi văn bản đó cho Bên B ít nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc trước ngày muốn chấm dứt và phải được Bên B xác nhận bằng văn bản. Trong trường hợp này do Bên A đã được giảm cước theo quy định tại Điều 3.2.3 Hợp Đồng này, vì vậy Bên A phải hoàn cho Bên B phần cước đã được giảm tương ứng mà thời gian thực hiện Hợp Đồng trên thực tế của Bên A chưa đủ để hưởng mức giảm đó.

<Đối với Hợp Đồng dịch vụ trả trước> Ngoài ra, Bên A phải bồi thường cho Bên B một khoản chi phí tương đương với 50% giá trị còn lại của Hợp Đồng tính từ thời điểm chấm dứt Hợp Đồng.

<Đối với Hợp Đồng dịch vụ trả tháng> Ngoài ra, Bên A phải bồi thường cho Bên B một khoản chi phí tương đương với 50% cước phí sử dụng dịch vụ trong khoảng thời gian tính từ thời điểm chấm dứt Hợp Đồng đến thời điểm kết thúc thời hạn <24 (hai mươi bốn) tháng nêu tại Điều 14.1 nếu đơn phương chấm dứt Hợp Đồng. Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp Đồng sau thời hạn <24 (hai mươi bốn) tháng nêu trên, mà Bên A không thực hiện thông báo trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày về việc yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng thì Bên B có quyền yêu cầu Bên A bồi thường khoản cước phí 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Bên B thông báo chấm dứt ít hơn 30 (ba mươi) ngày hoặc tự ý chấm dứt dịch vụ.

- c. Bên A giải thể.
- d. Theo quy định của Điều 11.2(b).

14.3. Thanh Lý: Khi chấm dứt Hợp đồng, Các Bên phải hoàn tất các công việc sau:

- a. Thu hồi, kiểm tra và bàn giao lại các thiết bị của mỗi Bên đã lắp đặt để thiết lập đường truyền.
- b. Ngừng cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng và ngừng tính cước.
- c. Bên A phải thanh toán các khoản cước phí nợ đọng đối với Bên B.
- d. Lập biên bản thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 15: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 15.1. Mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải giữa Các Bên.
- 15.2. Trong trường hợp Các Bên không thể giải quyết tranh chấp bằng thương lượng và hòa giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 16: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- 16.1. Mọi thay đổi liên quan đến nội dung của Hợp đồng phải được thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại trước 15 (mười lăm) ngày làm việc để xem xét và giải quyết.
- 16.2. Bất cứ thay đổi nào về nội dung và các vấn đề liên quan đến Hợp đồng này phải được sự đồng ý và xác nhận bằng văn bản của cả Hai Bên.
- 16.3. Hợp đồng này bao gồm Hợp đồng chính và các Phụ lục (nếu có) có giá trị như Hợp đồng chính. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Hai Bên có thể thỏa thuận và ký các biên bản bổ sung Hợp đồng.
- 16.4. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng, các quy định khác có liên quan do pháp luật Việt Nam quy định, Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước Bên kia và pháp luật Việt Nam.
- 16.5. Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản, mỗi bản gồm trang, mỗi Bên giữ hai (02) bản có giá trị như nhau để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

<TRẦN HẢI DƯƠNG>